



gāo yīn

高音

noun · high pitch, treble

Example Sentences

Tā chàng gāo yīn chàng de hěn hǎo

她唱高音唱得很好。

She sings high notes very well.

Zhè shǒu gē de gāo yīn bù fèn hěn nán

这首歌的高音部分很难。

The high-pitch part of this song is very difficult.

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									
音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										